Chi tiết mã HS 8511.10.20

Mã HS	8511.10.20
Mô tả hàng hóa	Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên / - Bugi đánh lửa: / - - Sử dụng cho động cơ ô tô
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 13:12:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85111020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15171
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15171
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15171
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14474
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14415
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14415
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14415
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14415
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14415
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14415
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14469
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14469
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14469
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14469

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14469
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14469
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14470
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14470
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14470
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14470
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14470
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14470
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14473
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14421
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14429
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14429
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14429
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14429
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14429
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14429
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14460
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14460
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14460
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14460
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14460
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14460
VCFTA	2022	2022	2	VC!D14515
VCFTA	2023	2023	1	VC!E14515
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14515
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14515

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14515
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14515
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14492
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14492
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14492
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14492
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14492
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14492
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D14492
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E14492
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F14492
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G14492
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H14492
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14492
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D14507
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E14507
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F14507
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G14507
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H14507
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14507
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D14506
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E14506
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F14506
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G14506
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H14506
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14506

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14499
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14499
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14499
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14499
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14499
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14499
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14499
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D14494
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E14494
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F14494
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G14494
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H14494
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I14494
RCEP B	2022	2022	9	B!D14494
RCEP B	2023	2023	8	B!E14494
RCEP B	2024	2024	7	B!F14494
RCEP B	2025	2025	6	B!G14494
RCEP B	2026	2026	5	B!H14494
RCEP B	2027	2027	4	B!I14494
RCEP C	2022	2022	9	C!D14494
RCEP C	2023	2023	8	C!E14494
RCEP C	2024	2024	7	C!F14494
RCEP C	2025	2025	6	C!G14494
RCEP C	2026	2026	5	C!H14494
RCEP C	2027	2027	4	C!I14494
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D14493

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E14493
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F14493
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G14493
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H14493
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I14493
RCEP E	2022	2022	9	E!D14497
RCEP E	2023	2023	8	E!E14497
RCEP E	2024	2024	7	E!F14497
RCEP E	2025	2025	6	E!G14497
RCEP E	2026	2026	5	E!H14497
RCEP E	2027	2027	4	E!I14497
RCEP F	2022	2022	9	F!D14494
RCEP F	2023	2023	8	F!E14494
RCEP F	2024	2024	7	F!F14494
RCEP F	2025	2025	6	F!G14494
RCEP F	2026	2026	5	F!H14494
RCEP F	2027	2027	4	F!I14494
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F13485
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G13485
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H13485
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I13485

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8511.10 có 3 dòng thuế; dòng 8511.10.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Sử dụng cho động cơ ô tô.	8511.10.10 Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay; 8511.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8511.10.20 có mã Chương 98 tương ứng 9849.29.10 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Sử dụng cho động cơ ô tô	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8511.10.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8511.10.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15171), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.